

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN KIẾN AN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/KDTM-ST
Ngày: 21-11-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng cung cấp
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thông

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Biên
2. Ông Vũ Văn Lầy

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang, Thư ký Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cường, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2019/TLST-KDTM ngày 14 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng cung cấp hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 903/2019/QĐST-KDTM ngày 25/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 970/2019/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N

Trụ sở: Lô D10-14 Cụm T, huyện T, thành phố H

Đại diện hợp pháp cho Công ty Cổ phần N: Bà Trần Thị Lệ T (theo Giấy ủy quyền số 17.7/UQ-N), có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần B

Trụ sở: Số 21A đường L, phường L, quận K, thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tiến H (Giấy ủy quyền số 148 ngày 20 tháng 11 năm 2019), có mặt.

- Người làm chứng: Ông Bùi Thái T, sinh năm 1974 – nguyên là Đội trưởng Đội xây dựng nhà C thuộc Công ty Cổ phần B, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 6 năm 2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 06 tháng 12 năm 2012, Công ty Cổ phần B (sau đây viết tắt là Công ty B) và Công ty Cổ phần N (sau đây viết tắt là N), đã ký kết hợp đồng kinh tế số 01-2012/BĐ15-N/HĐKT về việc sản xuất vách, cán nhựa lõi thép, cửa cuốn nhôm cho Công trình Nhà C khu nhà ở cán bộ, công nhân khu vận hành sửa chữa nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh. Đại diện cho Công ty B tham gia ký kết hợp đồng là ông Phạm Mạnh C - Giám đốc công ty; đại diện cho N tham gia ký kết là ông Nguyễn Anh T - Giám đốc công ty. Thực hiện hợp đồng, N đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, cung cấp các sản phẩm đảm bảo chất lượng, thi công đúng bản vẽ và tiến độ theo yêu cầu của Công ty B. Ngày 12/10/2013, N đã hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng có Bảng quyết toán khối lượng và nghiệm thu kèm theo. Ngày 05/8/2013, N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000224 với số tiền hàng là 400.400.000đ cho Công ty B; ngày 10/10/2013, N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000236 cho Công ty B với số tiền hàng là 600.000.000đ; ngày 10/02/2015, N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000337 cho Công ty B với số tiền hàng là 532.964.050đ (số tiền nêu trên đều có thuế giá trị gia tăng là 10%), ông Bùi Thái T là Đội trưởng Đội xây dựng nhà C là người nhận hóa đơn. Công ty B đã thanh toán cho N 09 lần bằng hình thức chuyển khoản thông qua Ngân hàng EXIMBANK với tổng số tiền là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng). Ngày 29/9/2018, ông Bùi Thái T là Đội trưởng xây dựng nhà C, là người được Công ty B giao thực hiện, thi công công trình nhà C và N đã ký Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó Công ty B còn nợ N số tiền là 333.364.050 đồng. Từ đó đến nay Công ty B chưa trả cho N số tiền nào. N yêu cầu B thanh toán tiền nợ gốc là 333.364.050 đồng (ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn không trăm năm mươi đồng). Đối với số tiền lãi, đại diện N thay đổi yêu cầu, không yêu cầu Công ty B trả tiền lãi chậm trả từ ngày 13/11/2013 như trong đơn khởi kiện mà chỉ yêu cầu Tòa án tính số tiền lãi phát sinh từ ngày 30 tháng 9 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại và Án lệ số 09 ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Đối với tiền chi phí thuê luật sư 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), đại diện N tự nguyện rút yêu cầu, không đề nghị Công ty B phải thanh toán.

Đại diện bị đơn trình bày:

Công ty Cổ phần B xác nhận ngày 06 tháng 12 năm 2012, Công ty B và N đã ký kết hợp đồng kinh tế số 01-2012/BĐ15-N/HĐKT về việc sản xuất vách, cán nhựa lõi thép, cửa cuốn nhôm cho Công trình Nhà C khu nhà ở cán bộ, công nhân khu vận hành sửa chữa nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh. Đại diện cho B tham gia ký kết hợp đồng là ông Phạm Mạnh C - Giám đốc công ty; đại diện cho N tham gia ký kết là ông Nguyễn Anh T - Giám đốc công ty. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Bùi Thái T - Đội trưởng đội xây dựng nhà C là người thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm thanh toán hợp đồng. Ngày 12/10/2013, ông Bùi Thái T và đại diện N đã ký Bảng quyết toán khối lượng và nghiệm thu khối lượng công việc. Công ty B đã thanh toán cho N 09 lần bằng hình thức chuyển khoản thông qua Ngân hàng EXIMBANK với tổng số tiền là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm

triệu đồng). Ngày 29/9/2018, ông T có ký Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ với N. Quan điểm của B: Năm 2013, công trình đã hoàn thành, hết hiệu lực nên việc ông Bùi Thái T ký vào biên bản đối chiếu công nợ là không đúng. Đồng thời do công trình đã hoàn thành từ năm 2013, do đó ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của N.

Ông Bùi Thái T, nguyên là Đội trưởng Đội xây dựng nhà C – Công ty B trình bày: Công ty B giao thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm thanh toán hợp đồng theo hợp đồng đã ký giữa N với Công ty B. Ông chỉ là người chịu trách nhiệm thực hiện, ký xác nhận nhiệm vụ các hạng mục khối lượng do N thực hiện và chuyển toàn bộ biên lai, hóa đơn, đề nghị thanh toán về Công ty B. Trên cơ sở đề nghị của Đội xây dựng, do ông làm đội trưởng, Công ty B sẽ thanh toán trả tiền cho N. Bản thân ông không có quyền và trách nhiệm trong việc thanh toán cho N. Các hóa đơn, chứng từ và các văn bản do N gửi, ông đã nhận đầy đủ và chuyển cho Công ty B. Việc Công ty B chưa thanh toán đủ tiền cho N là nghĩa vụ của Công ty B. Việc ông ký vào Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ với N là do ông đã chuyển đầy đủ hóa đơn, chứng từ cho Công ty B tuy nhiên Công ty B chưa thanh toán đủ cho N theo thỏa thuận nên ông xác nhận việc số tiền Công ty B còn nợ đối với N là đúng với công việc của ông. Ông khẳng định Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ là đúng với số tiền Công ty B còn nợ N.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Kiến An, Hải Phòng: Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 244, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 157; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 306 Luật Thương mại; Án lệ số 09 ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về án phí, buộc Công ty B phải nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Công ty Cổ phần N có đơn khởi kiện Công ty Cổ phần B tại Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, do đó theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Công ty Cổ phần B là bị đơn. Công ty Cổ phần B có trụ sở tại số 21A L, phường L, quận K, thành phố H. Đây là tranh chấp giữa hai pháp nhân, đều có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận, có đủ tư cách pháp nhân và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Tranh chấp này phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa hai công ty với nhau theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Kiến

An, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hợp đồng cung cấp hàng hóa: Ngày 06 tháng 12 năm 2012, Công ty B và Công ty Cổ phần N, đã ký kết hợp đồng kinh tế số 01-2012/BĐ15-N/HĐKT về việc sản xuất vách, cán nhựa lõi thép, cửa cuốn nhôm cho Công trình Nhà C khu nhà ở cán bộ, công nhân khu vận hành sửa chữa nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh. Đại diện cho Công ty B tham gia ký kết hợp đồng là ông Phạm Mạnh C - Giám đốc công ty; đại diện cho N tham gia ký kết là ông Nguyễn Anh T- Giám đốc công ty. Hợp đồng được giao kết bằng văn bản do người có thẩm quyền ký và đóng dấu của hai công ty. Như vậy hợp đồng nêu trên giữa hai công ty ký kết hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng của ông Bùi Thái T: Hợp đồng kinh tế số 01-2012/BĐ15-N/HĐKT ngày 06 tháng 12 năm 2012 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển B và Công ty Cổ phần N, đây là hợp đồng được ký kết giữa hai pháp nhân thương mại, đúng quy định của pháp luật, do đó theo quy định tại Điều 74, Điều 75 Bộ luật Dân sự thì pháp nhân thương mại phải tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình. Bản thân ông Bùi Thái T là Đội trưởng đội xây dựng nhà C, được Công ty B giao thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm thanh toán hợp đồng, tuy nhiên trách nhiệm cuối cùng vẫn thuộc về pháp nhân thương mại mà cụ thể là Công ty B. Quá trình chuẩn bị xét xử, Công ty B xuất trình cho Tòa án Hợp đồng giao khoán nội bộ số 6 ngày 28/4/2011 giữa Công ty B với Đội xây dựng thuộc Công ty do ông Bùi Thái T là Đội trưởng về việc thi công xây dựng dãy nhà C dãy nhà 5 tầng Khu vận hành và sửa chữa Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1. Hợp đồng này là hợp đồng giao khoán nội bộ để thực hiện công việc sản xuất, kinh doanh trong nội bộ của Công ty B, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Thái T đối với hợp đồng kinh tế số 01-2012/BĐ15-N/HĐKT ngày 06/12/2012 được ký giữa N và B. Như vậy ông Bùi Thái T chỉ tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người làm chứng.

[4] Về việc thay đổi yêu cầu tính lãi của N: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả là 10% năm theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, đại diện N thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Công ty B trả tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 13/11/2013 như trong đơn khởi kiện mà đề nghị Tòa án chỉ tính tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và Án lệ số 09 ngày 17/10/2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc tính tiền lãi chậm trả nêu trên của N không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 6 năm 2019 của N, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi chậm trả của đại diện N.

[5] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của N: Tại phiên tòa đại diện hợp pháp cho N tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền chi phí thuê luật sư là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Đây là yêu cầu tự nguyện của N, phù hợp pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của N.

[6] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ thời điểm quyền và nghĩa vụ hợp pháp bị xâm phạm. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, ngày 29/9/2018 ông Bùi Thái T và N ký biên bản đối chiếu công nợ, xác định chính xác số tiền mà Công ty B phải trả cho N với số tiền là 333.364.050đ. Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự giống nhau do đó việc áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết trong vụ án là phù hợp pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đây là trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, do đó thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày 29/9/2018, như vậy thời hiệu khởi kiện trong vụ án vẫn còn.

[7] Về thực hiện hợp đồng: Ngày 12/10/2013, N đã hoàn thành nghĩa vụ đối với hợp đồng kinh tế đã ký kết, có Bảng quyết toán khối lượng và nghiệm thu do ông Bùi Thái T là đội trưởng Đội xây dựng nhà C của Công ty B ký xác nhận. Như vậy đối chiếu với Điều 1 trong hợp đồng kinh tế số 01-2012/BĐ15-N/HĐKT ngày 06/12/2012 được ký giữa N và Công ty B thì số tiền ghi trong Bảng quyết toán khối lượng các bên đã thực hiện là phù hợp, tương ứng với số tiền là 1.533.634.050đ, đây là tổng số tiền quyết toán thực tế tại công trình theo hợp đồng đã ký giữa các bên. N đã xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B, cụ thể: Ngày 05/8/2013 N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000224 với số tiền hàng là 400.400.000đ cho Công ty B; ngày 10/10/2013 N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000236 cho Công ty B với số tiền hàng là 600.000.000đ; ngày 10/02/2015 N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000337 cho Công ty B với số tiền hàng là 532.964.050đ (số tiền nêu trên đều có thuế giá trị gia tăng là 10%), ông Bùi Thái T là Đội trưởng Đội xây dựng nhà C là người nhận hóa đơn. Tổng số tiền hàng ghi trong hóa đơn giá trị gia tăng do N xuất hóa đơn là 1.533.364.050đ (phù hợp với số tiền ghi trong Bảng quyết toán khối lượng ngày 12 tháng 10 năm 2013. Ngày 29 tháng 9 năm 2018 N và ông Bùi Thái T, là đội trưởng Đội xây dựng số 3 của Công ty B ký Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó B đã thanh toán cho N 09 lần với tổng số tiền 1.200.000.000đ thông qua Ngân hàng EXIMBANK, cụ thể: Ngày 16/01/2013 thanh toán 100.000.000đ; ngày 28/01/2013 thanh toán 200.000.000đ; ngày 15/3/2013 thanh toán 50.000.000đ; ngày 16/5/2013 thanh toán 150.000.000đ; ngày 21/8/2013 thanh toán 200.000.000đ; ngày 18/9/2013 thanh toán 100.000.000đ; ngày 15/01/2014 thanh toán 200.000.000đ; ngày 10/02/2014 thanh toán 100.000.000đ; ngày 12/02/2015 thanh toán 200.000.000đ. Toàn bộ tài liệu chứng cứ nêu trên là do N cung cấp cho Tòa án nhân dân quận Kiến An. Trong quá trình giải quyết vụ án, phía Công ty B không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc thanh toán công nợ do đó phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp được tài liệu chứng cứ theo quy định tại các điều 6, 91, 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy số tiền B chưa thanh toán là 333.364.050đ. Theo quy định tại điểm 1, mục I Hợp đồng kinh tế ký ngày 06/12/2012 giữa Công ty B và N thì ông Bùi Thái T là Đội trưởng xây dựng nhà C thuộc Công ty B người thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm thanh toán hợp đồng. Do đó, quá trình thực hiện hợp đồng và thanh toán hợp đồng, ông Bùi Thái T là người đại diện cho Công ty B ký các văn bản thực hiện hợp đồng và thanh toán, đối chiếu công nợ với N là đúng theo quy định của pháp luật cũng như thỏa thuận của các bên ký trong hợp đồng.

[8] Về số tiền nợ gốc: Ngày 29 tháng 9 năm 2018, N và ông Bùi Thái T, là Đội trưởng Đội xây dựng số 3 của Công ty B ký Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó Công ty B đã thanh toán cho N số tiền 1.200.000.000đ, số tiền Công ty B chưa thanh toán là 333.364.050đ. Nội dung biên bản đối chiếu công nợ phù hợp với Bảng quyết toán khối lượng và nghiệm thu, phù hợp với 03 hóa đơn giá trị gia tăng do N xuất cho Công ty B, phù hợp với 09 sao kê tài khoản do N cung cấp cho Tòa án. Tính đến ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty B còn nợ N số tiền là 333.364.050đ (ba trăm ba mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn, không trăm năm mươi đồng). Như vậy việc N đề nghị Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán số tiền nợ gốc nêu trên cho N là có căn cứ, được chấp nhận.

[9] Về tiền lãi: Ngày 29 tháng 9 năm 2018, là thời điểm N và Công ty B ký Biên bản đối chiếu công nợ. Như vậy kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên cho N. Từ ngày 30 tháng 9 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển B vẫn chưa thanh toán số tiền nợ cho N. Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Án lệ số 09 ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao thì Công ty B phải trả cho N số tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất 03 ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Do đó yêu cầu của N về việc buộc Công ty B phải thanh toán số tiền lãi chậm trả cho N là có căn cứ. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án nhân dân quận Kiến An đã nhận được văn bản thông báo về lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Kiến An-Đông Hải Phòng với mức lãi suất vay là 9,5 đến 10,5% năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương chi nhánh Hải Phòng với mức lãi suất vay từ 9 đến 9,5% năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương chi nhánh Hải Phòng với mức lãi suất vay là 8,5% năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay. Hội đồng xét xử quyết định lấy mức quá hạn thấp nhất của 03 ngân hàng để làm căn cứ tính lãi suất nợ quá hạn, mức lãi suất quá hạn thấp nhất của 03 ngân hàng lần lượt là 14,25% ($9,5 \times 150\%$); 13,5% ($9 \times 150\%$) và 12,75% ($8,5 \times 150\%$). Do đó lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng là 13,5%/ năm tương ứng với 1,125% tháng và 0,0375% /ngày. Theo mức lãi suất nêu trên thì tính đến ngày xét xử sơ thẩm, Công ty B phải thanh toán cho N số tiền lãi là: $333.364.050đ \times 13 \text{ tháng} \times 1,125\% + 333.364.050đ \times 0,0375\% \times 21 \text{ ngày} = 51.379.733đ$. Như vậy cần buộc Công ty B phải trả cho N số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 51.379.733đ (năm mươi một triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi ba đồng).

[10] Về tiền lãi chậm thi hành án: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là Công ty Cổ phần B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[11] Về án phí: Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Công ty Cổ phần N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 233, Điều 235, Điều 244, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 74, Điều 75, Điều 157, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 306, Điều 319 Luật Thương mại; Áp dụng án lệ số 09 ngày 17 tháng 10 năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện tiền chi phí thuê luật sư là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) của Công ty Cổ phần N.

2. Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho Công ty Cổ phần N số tiền là 384.743.783 đồng (ba trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi ba đồng), trong đó: Số tiền nợ gốc là 333.364.050đ, số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 51.379.733đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, bên phải thi hành án là Công ty Cổ phần B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Công ty Cổ phần B phải chịu 19.237.000 đồng (mười chín triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty Cổ phần N số tiền 13.700.000đ (mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007335 ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Công ty Cổ phần B và Công ty Cổ phần N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Kiến An;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An;
- Đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

Hoàng Minh Thông